

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 51/2025/DS-PT
Ngày: 11-02-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán:

Ông Sỹ Danh Đạt

Bà Phạm Thị Liên Hiệp

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:***
Bà Trần Thị Điều- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 446/2024/TLPT-DS ngày 28 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 79/2024/DS-ST ngày 30/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 645/2024/QĐPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2024 giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1965. (Có mặt)

Địa chỉ: Khóm B, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Ông Nguyễn Việt D, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp F, Kênh H, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Tổ I, Khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

1.4. Ông Nguyễn Huy H1, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn Việt D, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Huy H1 là ông Nguyễn Văn H (theo hợp đồng ủy quyền số 2391, ngày 30/6/2023). (Có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Anh Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1980 (chồng chị T).

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Thanh T, anh Nguyễn Thanh T1 là anh Lê Hoàng V, sinh năm 1992; Địa chỉ: Ấp G, xã H, thành phố C, tỉnh Cà Mau; Địa chỉ liên lạc: A12.20, chung cư E, số B, đường N, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo hợp đồng ủy ngày 19/11/2024).

3. Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Thanh T, anh Nguyễn Thanh T1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H và là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn Nguyễn Việt D, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Huy H1 trình bày:

Mẹ chúng tôi tên Nguyễn Thị B, sinh năm 1930 (đã chết, còn gọi là bà T2), khi mẹ còn sống, mẹ tôi có cho chị Nguyễn Thị Thanh T vay 04 lần với số tiền như sau: Lần 1: Vay 250.000.000 đồng; Lần 2: Vay 80.000.000 đồng; Lần 3: Vay 30.000.000 đồng; Lần 4: Vay 60.000.000 đồng.

Bốn lần nhận tiền, chị T đều viết biên nhận nợ. Khi vay tiền chị T nói vay để bổ sung vốn kinh doanh tạp hóa và dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Trước đây, anh em chúng tôi nhắc nhở không đồng ý cho mẹ tôi cho vay, nên mẹ đã giấu chúng tôi cho chị T vay tiền. Đến khi mẹ chúng tôi bệnh nặng, mẹ tôi mới tiết lộ cho tôi biết có cho chị T vay tiền nhiều lần, chị T có đóng lãi vài tháng, rồi không trả vốn lãi nữa. Khi mẹ tôi qua đời có giao các biên nhận nợ cho tôi và tôi có gặp chị T nhiều lần yêu cầu thanh toán nợ nhưng chị T hứa hẹn mà không thực hiện. Số tiền lãi được tính chi tiết như sau:

Lần 1: Vay 250.000.000 đồng. Tính lãi từ ngày 01/01/2018 đến tháng 01/5/2023 là 64 tháng x 1,66% = 265.600.000 đồng.

Lần 2: Vay 80.000.000 đồng. Tính lãi từ ngày 01/01/2018 đến tháng 01/5/2023 là 64 tháng x 1,66% = 84.992.000 đồng.

Lần 3: Vay 30.000.000 đồng. Tính lãi từ ngày 01/01/2018 đến tháng 01/5/2023 là 64 tháng x 1,66% = 31.872.000 đồng.

Lần 4: Vay 60.000.000 đồng. Tính lãi từ ngày 01/01/2018 đến tháng 01/5/2023 là 64 tháng x 1,66% = 63.744.000 đồng.

Nay chúng tôi yêu cầu giải quyết buộc chị Nguyễn Thị Thanh T, anh Nguyễn Thanh T1 trả các khoản nợ tổng cộng vốn là 420.000.000 đồng và lãi là 446.208.000 đồng. Tổng cộng vốn, lãi là 866.208.000 đồng (tám trăm sáu mươi sáu triệu, hai trăm lẻ tám nghìn đồng).

Tại phiên Tòa, ông H thay đổi yêu cầu về phần lãi suất là chỉ yêu cầu lãi suất 0,83%/tháng đối với các khoản vay mà chị T, anh T1 còn nợ.

- Bị đơn trình bày:

+ **Chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày:** Chị T thừa nhận có vay mẹ của ông H là bà T2 số tiền 60.000.000 đồng, vay từ năm 2012, lãi suất thỏa thuận 2.000 đồng/ngày/1.000.000đồng, không có thỏa thuận thời hạn vay, việc vay tiền có làm biên nhận nhưng bà T2 giữ, chị T không có giữ biên nhận. Đến hạn là chị T đóng tiền lãi, nếu trễ hạn đóng lãi thì lãi suất 10.000đồng/1.000.000 đồng/ngày. Trong thời gian vay, chị T đóng lãi không đầy đủ nên bà T2 cộng dồn tiền lãi và gốc thành biên nhận mới và cuối cùng đến ngày 02/9/2016 bà T2 chốt nợ tiền gốc và lãi là 250.000.000 đồng, đúng một tháng đóng lãi một lần, việc chốt nợ có làm biên nhận ngày 02/9/2016. Sau khi ghi biên nhận ngày 02/9/2016 bà T2 hẹn 10 ngày sau ra tính lãi cho bà T2, nếu không có tiền trả thì chị T phải ghi biên nhận nợ mới. Sau đó chị T đóng lãi không đúng hạn nên bà T2 yêu cầu chị T ghi biên nhận mới với số tiền lãi là 80.000.000 đồng vào ngày 24/9/2016. Tiếp tục thời gian sau đó, chị T không có tiền đóng lãi nên ghi biên nhận mới với số tiền lãi là 30.000.000 đồng ngày 03/10/2016 và hẹn 10 ngày sau sẽ trả tiền gốc và lãi cho bà T2, nhưng chị T không có tiền trả nên tiếp tục ghi biên nhận tiền lãi là 60.000.000 đồng theo biên nhận ngày 24/11/2016, tất cả các biên nhận nợ là do chị T viết và ký tên.

Đến tháng 12/2016 chị T bán được nền nhà đem trả bà T2 số tiền 200.000.000 đồng, không có làm biên nhận trả tiền, chị có yêu cầu bà T2 trả lại biên nhận nợ 250.000.000 đồng cho chị T nhưng bà T2 không đưa biên nhận, vì bà T2 cho rằng chị còn nợ tiền bà T2 chưa trả hết nên không chịu đưa biên nhận, bà T2 hứa sẽ bớt tiền lãi cho chị T, việc thỏa thuận trên chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ. Bà T2 nói còn lại số tiền 50.000.000 đồng kêu chị đưa tiền cho ông D, đưa đủ số tiền 50.000.000 đồng là đủ, các số tiền còn lại theo các biên nhận nợ thì bà T2 bớt cho luôn, không lấy thêm nữa và bà T2 sẽ trả lại các biên nhận nợ lại cho chị T. Sau đó chị T có đem tiền ra đưa cho vợ ông D hai lần khoảng 15.000.000 đồng, không có làm biên nhận và từ đó đến nay chị T không có trả thêm cho bà T2 hoặc con của bà T2 số tiền nào nữa. Còn biên nhận nợ thì chị T

vẫn chưa nhận lại do chị T lo làm ăn, công việc bận rộn nên chưa có thời gian ra gặp bà T2 để xin nhận lại các biên nhận nợ.

Đối với yêu cầu của các nguyên đơn thì chị T không đồng ý, vì chị T đã trả cho bà T2 số tiền 215.000.000 đồng, nếu có trả thì chị T đồng ý trả cho các nguyên đơn số tiền còn lại là 35.000.000 đồng.

+ **Anh Nguyễn Thanh T1 trình bày:** Vợ chồng anh T1, chị T chung sống với nhau vào năm 2004 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Chị T trình bày, trong thời gian chung sống vào năm 2012 có vay tiền của bà T2 60.000.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và tiền lãi đến ngày 02/9/2016 là 250.000.000 đồng. Sau đó chị T đã trả cho bà T2 số tiền 215.000.000 đồng, hiện nay còn nợ số tiền 35.000.000 đồng. Khi chị T vay tiền thì anh T1 không biết, không biết vay bao nhiêu tiền, vay để làm gì. Sau này khoảng năm 2016 (thời điểm trước khi chị T làm biên nhận nợ 250.000.000 đồng), ông D thuê xã hội đen vô đòi tiền thì anh T1 mới biết chị T vay tiền của bà T2, vay số tiền 60.000.000 đồng. Sau đó chị T và bà T2 chốt nợ gốc và lãi thành số tiền 250.000.000 đồng, thì anh T1 cũng không biết nên anh T1 không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của các nguyên đơn. Nếu có trả nợ thì anh T1 đồng ý cùng chị T trả số tiền nợ còn lại là 35.000.000 đồng theo lời chị T hứa với bà T2.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2024/DS-ST ngày 30/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Việt D, ông Nguyễn Huy H1 và bà Nguyễn Thị Kim L.

2. Buộc chị Nguyễn Thị Thanh T, anh Nguyễn Thanh T1 có trách nhiệm cùng nhau liên đới trả cho ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Việt D, ông Nguyễn Huy H1 và bà Nguyễn Thị Kim L (ông D, ông H1, bà L uỷ quyền cho ông H), tổng cộng vốn gốc và lãi 687.607.700 đồng (Sáu trăm tám mươi bảy triệu, sáu trăm lẻ bảy nghìn bảy trăm đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1. Chị Nguyễn Thị Thanh T, anh Nguyễn Thanh T1 phải chịu 31.504.308 đồng (Ba mươi một triệu, năm trăm lẻ bốn nghìn, ba trăm lẻ tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Ông Nguyễn Văn H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.993.000 đồng (Mười tám triệu chín

trăm chín mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002620 ngày 20/11/2023 của chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Ngày 30/5/2024, Chị Nguyễn Thị Thanh T, anh Nguyễn Thanh T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm xử.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị Thanh T, anh Nguyễn Thanh T1 vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh T, anh Nguyễn Thanh T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh T, anh Nguyễn Thanh T1, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn yêu cầu chị T, anh T1 phải trả số tiền vay gốc là 420.000.000 đồng và lãi là 267.607.700 đồng là có căn cứ. Bởi vì: Căn cứ vào các biên nhận vay giữa mẹ ông H là cụ B (T2) với chị T. Cụ thể : Lần 1: Vay 250.000.000 đồng vào ngày 02/9/2016; Lần 2: Vay 80.000.000 đồng vào ngày 24/9/2016; Lần 3: Vay 30.000.000 đồng vào ngày 03/10/2021; Lần 4: Vay 60.000.000 đồng vào ngày 24/11/2016, tất cả các biên nhận đều có chữ ký và chữ viết tên của chị Nguyễn Thị Thanh T. Đến nay, mẹ ông H là cụ Nguyễn Thị B đã chết nhưng chị T, anh T1 không có trả tiền nên các nguyên đơn yêu cầu chị T, anh T1 liên đới trả số tiền gốc và lãi trên.

Chị T thừa nhận vào năm 2012 chị có vay của bà T2 số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2.000 đồng/ngày/1.000.000đồng, không có thỏa thuận thời hạn vay, việc vay tiền có làm biên nhận nhưng bà T2 giữ, chị T không có giữ biên nhận, sau đó chị không đóng lãi đầy đủ và trễ hạn nên bà T2 cộng dồn vốn và lãi của biên nhận 60.000.000 đồng thành 250.000.000 đồng. Đối với các biên nhận số tiền 80.000.000 đồng, 30.000.000 đồng và 60.000.000 đồng sau đó, thực ra là biên nhận để chốt số tiền lãi do chị T tiếp tục không đóng lãi đúng hạn.

Do đó chị T không đồng ý trả tiền theo các biên nhận này. Ngoài ra, chị T cho rằng, đối với biên nhận của số tiền 250.000.000 đồng, thì chị đã trả cho bà T2 số tiền 215.000.000 đồng, do đó chỉ còn nợ bà T2 35.000.000 đồng và chỉ đồng ý trả số tiền này. Tuy nhiên, đây chỉ là những lời trình bày của chị T, chị không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình và phía nguyên đơn cũng không thừa nhận. Mặt khác, chị T đều thừa nhận chữ viết và chữ ký tên trong tất cả các biên nhận này đều là của chị và chị T cũng thừa nhận khi chị vay tiền của bà T2 thì anh T1 là chồng vẫn còn sống chung trong gia đình và hiện nay anh, chị vẫn còn sống chung, không có ly thân hoặc ly hôn. Còn việc anh T1 cho rằng, anh không biết về số tiền mà chị T vay của bà T2, thì anh T1 có nghĩa vụ chứng minh là anh không biết, không dùng số tiền này vào mục đích trang trải cuộc sống hay phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình. Cho nên, án sơ thẩm buộc chị T, anh T1 phải liên đới trả cho ông H số tiền gốc và lãi như đã phân tích trên là phù hợp theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh V là người đại diện cho chị T, anh T1 cho rằng số nợ trên là số tiền mà chị T vay của bà B (T2) 160.000.000 đồng từ năm 2016, do không có tiền đóng lãi nên bà T2 mới yêu cầu chị T viết các biên nhận còn nợ, nên chị T yêu cầu hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án với lý do chưa đủ điều kiện khởi kiện. Xét lời khai nại trên là không có căn cứ, bởi vì chị T, anh T1 không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai trên.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử là hoàn toàn có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T, anh T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên chị T, anh T1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh T, anh Nguyễn Thanh T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh T, anh Nguyễn Thanh T1.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 79/2024/DS-ST ngày 30/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện T.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Việt D, ông Nguyễn Huy H1 và bà Nguyễn Thị Kim L.

2. Buộc chị Nguyễn Thị Thanh T, anh Nguyễn Thanh T1 có trách nhiệm cùng nhau liên đới trả cho ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Việt D, ông Nguyễn Huy H1 và bà Nguyễn Thị Kim L (ông D, ông H1, bà L uỷ quyền cho ông H), tổng cộng vốn gốc và lãi 687.607.700 đồng (Sáu trăm tám mươi bảy triệu, sáu trăm lẻ bảy nghìn, bảy trăm đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1. Chị Nguyễn Thị Thanh T, anh Nguyễn Thanh T1 phải chịu 31.504.308 đồng (Ba mươi một triệu, năm trăm lẻ bốn nghìn, ba trăm lẻ tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Ông Nguyễn Văn H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.993.000 đồng (Mười tám triệu chín trăm chín mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002620 ngày 20/11/2023 của chi cục thi hành án dân sự huyện T.

5. Án phí phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị Thanh T, anh Nguyễn Thanh T1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo các biên lai thu số 0010701; 0010702 cùng ngày 05/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười (chị T, anh T1 đã nộp xong án phí phúc thẩm).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự H. T;
- TAND huyện T;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội